

Số: 56 /TB-MNGT

Bồ Đề, ngày 10 tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHHĐ khác tháng 10 năm 2025

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 10/2025 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Ngọc Luyến	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
4	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
5	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
6	Bà Đặng Thị Quỳnh Anh	Bí thư chi đoàn
7	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 10/2025 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 10/10/2025 đến hết ngày 20/11/2025 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND PHƯỜNG BÒ ĐỀ
TRƯỜNG MİN GIA THƯỢNG

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2025

Mức lương: 2.340.000

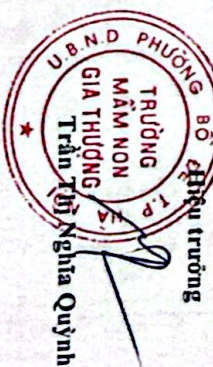
TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận		
		Hệ số	Thành tiền	Tức BII	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				Phụ cấp TN	
						HIS	Thành tiền	Tức BII	Thực lĩnh	HIS	Thành tiền	Tức BII	Thực lĩnh	HIS	Thành tiền			HIS	Thành tiền
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9.336.600	980.343	8.356.257	0.50	1.170.000	122.850	1.047.150	0.8980	2.101.320	220.639	1.880.681	1.5715	3.677.310		0	14.961.398	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138	0.35	819.000	85.995	733.005	0.6817	1.595.178	167.494	1.427.684	1.4035	3.284.190		0	13.110.017	Nguyễn T Thu
3	Nguyễn T Ngọc Lynh	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138	0.35	819.000	85.995	733.005	0.6817	1.595.178	167.494	1.427.684	1.4035	3.284.190		0	13.110.017	Nguyễn T Ngọc Lynh
4	Phuocng	2.86	6.692.400	702.702	5.989.698					0.0000	0	0	0	0.000	0	0.20	468.000	6.457.698	
5	Phạm Thị Thanh	4.65	10.881.000	1.142.505	9.738.495					1.3950	3.264.300	342.752	2.921.549	1.6275	3.808.350	0.15	351.000	16.819.394	
6	Trần Anh Đào	3.99	9.336.600	980.343	8.356.257					0.8379	1.960.686	205.872	1.754.814	1.397	3.267.810	0.15	351.000	13.729.881	
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8.541.000	896.805	7.644.195					0.6570	1.537.380	161.425	1.375.955	1.278	2.989.350		0	12.009.500	Đặng Thị Chinh
8	Đặng Thụy Nga	3.65	8.541.000	896.805	7.644.195					0.5840	1.366.560	143.489	1.223.071	1.2775	2.989.350		0	11.856.616	Đặng Thụy Nga
9	Nguyễn T Hồng Thao	3.65	8.541.000	896.805	7.644.195					0.6205	1.451.970	152.457	1.299.513	1.278	2.989.350		0	11.933.058	Nguyễn T Hồng Thao
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138					0.5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1.2810	2.997.540	0.20	468.000	12.357.100	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138					0.5856	1.370.304	143.882	1.226.422	1.281	2.997.540		0	11.889.100	Đoàn Thị Huyền Trang
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138					0.5124	1.199.016	125.897	1.073.119	1.281	2.997.540	0.15	351.000	12.086.797	
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.66	8.564.400	899.262	7.665.138					0.4758	1.113.372	116.904	996.468	1.2810	2.997.540		0	11.659.146	Nguyễn Thị Kim Thanh
14	Lê Thị Hoa	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729					0.3939	921.726	96.781	824.945	1.0605	2.481.570		0	9.652.244	Lê Thị Hoa
15	Phạm Thị Hiền	3.34	7.815.600	820.638	6.994.962					0.5010	1.172.340	123.096	1.049.244	1.169	2.735.460		0	10.779.666	Phạm Thị Hiền
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.34	7.815.600	820.638	6.994.962					0.5678	1.328.652	139.508	1.189.144	1.1690	2.735.460	0.00	0	10.919.566	Nguyễn Thị Ngọc Hòa
17	Trình Thị Nhung	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729					0.3636	850.824	89.337	761.487	1.061	2.481.570	0.15	351.000	9.939.786	Trình Thị Nhung
18	Nguyễn Kim Thuan	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729					0.3333	779.922	81.892	698.030	1.061	2.481.570		0	9.525.329	Nguyễn Kim Thuan
19	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729					0.3333	779.922	81.892	698.030	1.061	2.481.570		0	9.525.329	Nguyễn Tuấn Huệ
20	Hà Thị Chiêm	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729					0.3333	779.922	81.892	698.030	1.061	2.481.570		0	9.525.329	Hà Thị Chiêm
21	Phùng Thị Liễu	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729					0.3333	779.922	81.892	698.030	1.061	2.481.570		0	9.525.329	Phùng Thị Liễu
22	Nguyễn Thị Thu Trang	3.03	7.090.200	744.471	6.345.729					0.3030	709.020	74.447	634.573	1.061	2.481.570			9.461.872	Nguyễn Thị Thu Trang
23	Phạm Thị Đoàn Trang	3.33	7.792.200	818.181	6.974.019					0.3663	857.142	90.000	767.142	1.166	2.727.270		0	10.468.431	Phạm Thị Đoàn Trang
24	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6.364.800	668.304	5.696.496					0.2448	572.832	60.147	512.685	0.952	2.227.680		0	8.436.861	Phạm Thị Thu Hải

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận		
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ			Phụ cấp thâm niên nghề			Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN					
						HIS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HIS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HIS	Thành tiền			HIS	Thành tiền
25	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Đức
26	Nguyễn Thị Thảo	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Đức
27	Võ Thị Thuý Đoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0.1687	394,758	41,450	353,308	0.844	1,973,790		0	7,374,361	Đức
28	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0	8,436,861	Đức
29	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0				0.844	1,973,790		0	7,021,053	Đức
30	Hoàng Thị Phương	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0				0.844	1,973,790		0	7,021,053	Đức
31	Nguyễn Thị Ut	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0				0.844	1,973,790		0	7,021,053	Đức
32	Phùng Thị Minh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0				0.844	1,973,790		0	7,021,053	Đức
33	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263					0				0.844	1,973,790		0	7,021,053	Đức
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.10	4,914,000	515,970	4,398,030					0				0.735	1,719,900		0	6,117,930	Đức
	Tổng cộng	107.06	250,520,400	26,304,642	224,215,758	1.20	2,808,000	294,840	2,513,160	13.4919	31,571,046	3,314,960	28,256,086	36.890	86,322,600	1.00	2,340,000	343,647,605	

Ba trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn, sáu trăm lẻ năm đồng chẵn

Người lập biểu

Bộ Đả Ngàytháng.....năm 2025



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	
2	Ng. Thị Phương Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	<i>tho</i>
3	Phạm T. Thanh Huyền	4,960,000	520,800	4,439,200												0.15	351,000	4,790,200	<i>huy</i>
4	Lê Thanh Nhân	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	<i>nh</i>
5	Ng. Thị Hồng Thắm	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	<i>thai</i>
6	Lê Thị Thu Hương	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	<i>shy</i>
7	Đặng Thị Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	<i>thao</i>
8	Bùi Ngọc Lan	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	<i>lan</i>
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	4,960,000	520,800	4,439,200														4,439,200	<i>Oanh</i>
	Tổng cộng	44,640,000	4,687,200	39,952,800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	40,303,800	

Bốn mươi triệu, ba trăm lẻ ba ngàn, tám trăm đồng chẵn

Người lập biểu

Bồ Đề, Ngàytháng.....năm 2025

Hiệu trưởng
TRƯỜNG MẦM NON GIA THƯỢNG
Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 10 năm 2025

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành			
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền		
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	39,760,000	3,124,800	36,635,200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36,635,200	
6	Trần Ngọc Hà	4,216,000	442,680	3,773,320											4,073,320	
1	Nguyễn Thị Nga	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Nga</i>
2	Nguyễn Thị Tuyết	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Tuyết</i>
3	Nguyễn Thu Thảo	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Th</i>
4	Ngô Minh Châu	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	<i>Châu</i>
5	Phạm Thị Huyền Trang	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
7	Nguyễn Văn Huân	4,960,000	520,800	4,439,200											4,439,200	
8	Nguyễn Thị Lương	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	
9	Nguyễn Duy Hiệp	5,000,000	0	5,000,000											5,000,000	

Ba mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi lăm ngàn, hai trăm đồng chẵn

Người lập biểu

Bồ Đề, ngàytháng ... năm 2025

Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND Phường Bò Đề
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)
THÁNG 09 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Nguồn BT		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=115267*3	5	6=600111*5	7=4+6	9	10
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	20	2,305,339	0	0	2,305,339		
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	19	2,190,073	2.0	1,200,222	3,390,295		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
5	Phạm Thị Thành	20	2,247,707	0.0	0	2,247,707		
6	Trần Anh Đào	19	2,190,073	0.0	0	2,190,073		
7	Đặng Thị Chinh	19	2,190,073	0.0	0	2,190,073		
8	Đặng Thúy Nga	20	2,305,340	0.0	0	2,305,340		
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	20	2,247,707	0.0	0	2,247,707		
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	20	2,247,707	1.0	600,111	2,847,818		
11	Đoàn Thị Huyền Trang	20	2,305,340	1.0	600,111	2,905,451		
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	19	2,190,073	3.0	1,800,333	3,990,406		
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	19	2,190,073	1.0	600,111	2,790,184		
14	Lê Thị Hoa	20	2,305,340	0.0	0	2,305,340		
15	Phạm Thị Hiền	20	2,305,340	0.0	0	2,305,340		
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
17	Trịnh Thị Nhung	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
18	Nguyễn Kim Thoan	19	2,190,073	1.0	600,111	2,790,184		
19	Nguyễn Tuấn Huệ	20	2,305,340	0.0	0	2,305,340		
20	Hà Thị Chiêm	19	2,190,073	2.0	1,200,222	3,390,295		
21	Phùng Thị Liễu	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
22	Nguyễn Thị Thu Trang	20	2,305,340	0.0	0	2,305,340		
23	Phạm Thị Đoan Trang	20	2,247,707	0.0	0	2,247,707		
24	Phạm Thị Thu Hải	18	2,074,806	0.0	0	2,074,806		
25	Âu Thị Thu Huyền	20	2,305,340	3.0	1,800,333	4,105,673		
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	20	2,247,707	0.0	0	2,247,707		
27	Võ Thị Thúy Đoài	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
28	Phùng Thị Tuyết	20	2,305,340	0.0	0	2,305,340		
29	Đặng Thị Thu Tuyết	19	2,190,073	3.0	1,800,333	3,990,406		
30	Hoàng Thị Phương Anh	20	2,305,340	1.0	600,111	2,905,451		

31	Nguyễn Thị Út	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
32	Phùng Thị Minh Hoài	20	2,247,707	0.0	0	2,247,707		
33	Nguyễn Thị Thu Hà	20	2,305,340	0.0	0	2,305,340		
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	19	2,190,073	1.0	600,111	2,790,184		
35	Đỗ Văn Minh	20	1,959,539	1.0	600,111	2,559,650		
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	20	2,305,340	1.0	600,111	2,905,451		
37	Phạm Thị Thanh Huyền	19	2,190,073	1.0	600,111	2,790,184		
38	Lê Thanh Nhân	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
39	Nguyễn Thị Hồng Thắm	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
40	Lê Thị Thu Hương	20	2,305,340	1.0	600,111	2,905,451		
41	Đặng Thị Thảo	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
42	Bùi Ngọc Lan	20	2,305,340	1.0	600,111	2,905,451		
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
50	Trần Ngọc Hà	19	2,190,073	0.0	0	2,190,073		
45	Nguyễn Thị Nga	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
46	Nguyễn Thị Tuyết	20	2,305,340	1.0	600,111	2,905,451		
48	Nguyễn Thu Thảo	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
47	Ngô Minh Châu	20	2,305,340	2.0	1,200,222	3,505,562		
44	Phạm Thị Huyền Trang	19	2,190,073	0.0	0	2,190,073		
49	Nguyễn Văn Huân	20	2,305,340	1.0	600,111	2,905,451		
	Tổng số	983	112,961,659	54.0	32,405,994	145,367,653		

Một trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi bảy ngàn, sáu trăm năm mươi ba đồng chẵn

Người lập



Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh